

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	15 - 72

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	30 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.299 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD. Thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Xuân Hoàng	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Ramaswamy Athappan	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Huy Tựa	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Thế Vinh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Wichneswaran Ravishankar	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Việt Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 6 năm 2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2022
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2018
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2022
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2018
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2023

Số tham chiếu: 60755012/E-22998498

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 03 tháng 03 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 – Dữ liệu tương ứng, trong đó Tổng Công ty mô tả việc điều chỉnh lại dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 theo Kết luận thanh tra số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022 của Thanh tra Cục Quản lý giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính về việc thanh tra theo chuyên đề cho năm tài chính 2020 và các thời kỳ có liên quan tại Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ý kiến của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1



Huỳnh Nhật Hưng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 5040-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 03 tháng 03 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.896.969.002.731	5.200.103.928.530
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	28.861.588.967	30.488.645.615
111	1. Tiền		28.861.588.967	20.488.645.615
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.234.225.882.303	3.686.827.530.455
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	274.209.150.199	296.347.039.632
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(16.232.490.850)	(868.097.144)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	3.976.249.222.954	3.391.348.587.967
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	433.171.671.656	417.629.059.064
131	1. Phải thu của khách hàng		323.453.063.366	326.846.317.562
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		323.453.063.366	326.846.317.562
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.207.209.993	1.536.269.376
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		145.495.715.237	128.631.726.680
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(37.984.316.940)	(39.385.254.554)
140	IV. Hàng tồn kho		57.031.286	118.442.646
141	1. Hàng tồn kho		57.031.286	118.442.646
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		242.416.001.861	186.453.084.245
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		242.051.965.271	186.226.744.571
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	238.866.830.081	183.094.399.253
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		3.185.135.190	3.132.345.318
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		364.036.590	226.339.674
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	18.1	958.236.826.658	878.587.166.505
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		445.004.896.595	405.958.871.580
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		513.231.930.063	472.628.294.925

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		759.486.894.264	844.370.152.690
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		34.156.082.374	31.613.172.791
218	1. Phải thu dài hạn khác		34.156.082.374	31.613.172.791
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	23.350.173.343	28.719.673.852
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		10.805.909.031	2.893.498.939
220	II. Tài sản cố định		30.812.602.417	28.402.304.019
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	23.513.296.766	20.552.727.280
222	Nguyên giá		101.011.274.140	93.308.831.213
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.497.977.374)	(72.756.103.933)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.299.305.651	7.849.576.739
228	Nguyên giá		8.395.476.903	8.404.698.560
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.096.171.252)	(555.121.821)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	631.486.734.641	736.285.811.611
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(42.729.449.376)	(46.460.095.447)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	598.308.814.017	706.838.537.058
260	IV. Tài sản dài hạn khác		63.031.474.832	48.068.864.269
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	63.031.474.832	48.068.864.269
270	TỔNG TÀI SẢN		6.656.455.896.995	6.044.474.081.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.058.086.622.878	3.468.983.953.129
310	I. Nợ ngắn hạn		4.054.794.428.691	3.459.312.475.673
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	622.332.600.653	502.060.155.372
312.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		593.468.771.903	486.752.762.263
312.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		28.863.828.750	15.307.393.109
313	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.425.999.463	5.421.530.919
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	51.033.901.868	26.774.912.543
315	4. Phải trả người lao động		134.915.596.731	140.257.047.252
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.351.692.245	28.007.512.858
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.357.240.631	11.337.367.042
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	92.960.250.746	73.330.253.319
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	11.980.237.295	11.925.274.186
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	41.466.231.524	52.051.884.113
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		98.002.496.402	53.357.307.715
329	11. Dự phòng nghiệp vụ		2.976.968.181.133	2.554.789.230.354
329.1	11.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	1.964.927.094.499	1.644.375.293.045
329.2	11.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.1	819.859.988.620	739.705.430.333
329.3	11.3. Dự phòng dao động lớn	18.2	192.181.098.014	170.708.506.976
330	II. Nợ dài hạn		3.292.194.187	9.671.477.456
333	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.031.006.406	1.087.719.131
334	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	7.286.068.882
335	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	2.261.187.781	1.297.689.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.598.369.274.117	2.575.490.128.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.598.369.274.117	2.575.490.128.091
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.229.311.635)	(8.794.664.173)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		310.334.732.389	213.762.701.660
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		110.026.505.345	94.662.832.304
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		338.618.194.723	420.447.350.479
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		47.100.991.634	46.415.517.061
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		291.517.203.089	374.031.833.418
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		27.285.169.933	27.077.924.459
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.656.455.896.995	6.044.474.081.220

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.654.506.923.745	2.155.070.426.444
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	391.825.131.776	345.537.413.791
13	3. Thu nhập khác	577.233.151	448.667.996
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.081.318.742.650)	(1.502.615.265.100)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(37.943.849.471)	(23.911.016.422)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(533.562.090.716)	(472.802.771.733)
24	7. Chi phí khác	(287.138.192)	(85.037.337)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	393.797.467.643	501.642.417.639
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(74.598.818.877)	(102.441.828.215)
52	10. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(963.498.338)	494.759.477
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	318.235.150.428	399.695.348.901
61	12. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	6.718.502.397	4.729.386.007
62	13. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	311.516.648.031	394.965.962.894
70	14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.814	2.760

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	20	3.620.117.860.941	2.928.628.673.376
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		3.836.992.596.099	2.976.119.016.946
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		147.221.532.316	116.330.673.485
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(364.096.267.474)	(163.821.017.055)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	21	(1.212.202.197.399)	(989.379.673.029)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(1.286.218.695.649)	(1.061.783.491.237)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		74.016.498.250	72.403.818.208
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		2.407.915.663.542	1.939.249.000.347
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		246.591.260.203	215.821.426.097
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	22	207.096.496.698	179.129.910.055
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	39.494.763.505	36.691.516.042
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		2.654.506.923.745	2.155.070.426.444
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(957.660.330.287)	(1.178.304.804.340)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(977.400.533.770)	(1.189.349.519.514)
11.2	- Các khoản giảm trừ		19.740.203.483	11.044.715.174
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		216.040.853.841	616.703.252.985
13	8. (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(118.646.465.825)	191.562.816.756
14	9. Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		82.164.537.351	(165.371.658.474)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	24	(778.101.404.920)	(535.410.393.073)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	18.2	(26.978.955.974)	(20.310.042.953)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	25	(1.276.238.381.756)	(946.894.829.074)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(369.890.421.014)	(280.558.590.725)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(906.347.960.742)	(666.336.238.349)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(2.081.318.742.650)	(1.502.615.265.100)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		573.188.181.095	652.455.161.344
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	26	391.825.131.776	345.537.413.791
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	27	(37.943.849.471)	(23.911.016.422)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		353.881.282.305	321.626.397.369
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(533.562.090.716)	(472.802.771.733)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		393.507.372.684	501.278.786.980
31	20. Thu nhập khác	29	577.233.151	448.667.996
32	21. Chi phí khác	30	(287.138.192)	(85.037.337)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		290.094.959	363.630.659
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		393.797.467.643	501.642.417.639
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(74.598.818.877)	(102.441.828.215)
52	25. (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(963.498.338)	494.759.477
60	26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		318.235.150.428	399.695.348.901
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		6.718.502.397	4.729.386.007
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		311.516.648.031	394.965.962.894
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.814	2.760

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		393.797.467.643	501.642.417.639
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.347.266.060	6.704.888.863
03	Các khoản dự phòng		352.762.100.647	71.716.937.579
04	Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.092.080.073	(2.945.850.235)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(262.448.301.063)	(245.678.528.763)
06	Chi phí lãi vay		33.023.146	87.422.146
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		498.583.636.506	331.527.287.229
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(25.668.185.898)	113.065.181.344
10	Giảm hàng tồn kho		61.411.360	24.849.725
11	Giảm/(Tăng) các khoản phải trả		147.189.381.298	(35.477.947.459)
12	Tăng chi phí trả trước		(70.787.831.263)	(23.200.333.898)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		22.137.889.433	54.743.507.317
14	Tiền lãi vay đã trả		(33.023.146)	(87.422.146)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(44.884.193.021)	(134.559.483.283)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100.202.600.042)	(38.803.636.976)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		426.396.485.227	267.232.001.853
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.685.083.282)	(16.259.317.569)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	5.745.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(5.193.682.336.039)	(5.205.695.578.467)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.682.851.616.775	4.632.132.076.103
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia		274.528.877.466	268.249.088.069
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(246.986.925.080)	(321.567.986.409)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		(7.286.068.882)	-
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(175.853.667.500)	(12.320.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(183.139.736.382)	(12.320.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.730.176.235)	(54.348.304.556)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		30.488.645.615	98.047.858.360
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		2.103.119.587	(13.210.908.189)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	28.861.588.967	30.488.645.615

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 11, Tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	30 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.299 người tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty		Quyền biểu quyết của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%	65%	65%	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 24/2022/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 24").

Thay đổi chính của Thông tư 24 là không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương là đối tượng trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Thông tư 24 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2022 và áp dụng từ năm tài chính 2022, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 (“Thông tư 48”) như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

3.11.1.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo tỷ lệ quy định hiện hành.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 100/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ hưu trí với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

3.11.1.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.11.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.12 Các khoản dự phòng phải trả

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tổng Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính (“Thông tư 50”) như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp “từng ngày” để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2021 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán (“CMKT”) mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh “các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) *Dự phòng phí chưa được hưởng*

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm – phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm * Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(iii) *Dự phòng bồi thường*

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối năm tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(iv) *Dự phòng đảm bảo cân đối*

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 ban hành bởi Bộ Tài chính.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán năm được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong năm tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong năm tài chính. Riêng đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, chi khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý không vượt quá 100% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe đã khai thác trong giai đoạn tài chính theo quy định tại Thông tư 89/2020/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2020.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm (tiếp theo)

(i) Nhượng tái bảo hiểm (tiếp theo)

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế được phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	446.802.040	369.572.906
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.414.786.927	20.055.823.645
Tiền đang chuyển	-	63.249.064
Tương đương tiền	-	10.000.000.000
Tổng cộng	<u>28.861.588.967</u>	<u>30.488.645.615</u>

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		227.304.390.310	253.748.729.743
Cổ phiếu chưa niêm yết		46.904.759.889	42.598.309.889
Trái phiếu		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.275.319.165)	(868.097.144)
		<u>257.933.831.034</u>	<u>295.478.942.488</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		3.976.249.222.954	3.391.348.587.967
- Tiền gửi		3.918.603.951.311	3.391.348.587.967
- Trái phiếu		57.645.271.643	
Dài hạn		598.308.814.017	706.838.537.058
- Tiền gửi		48.308.814.017	106.788.537.058
- Trái phiếu		550.000.000.000	600.050.000.000
		<u>4.574.558.036.971</u>	<u>4.098.187.125.025</u>
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(42.686.621.061)	(46.460.095.447)
		<u>33.220.748.939</u>	<u>29.447.274.553</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>4.865.712.616.944</u>	<u>4.423.113.342.066</u>

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	5.923.901	227.304.390.310	306.848.856.026	(16.275.319.165)	7.490.058	253.748.729.743	471.753.969.778	(868.097.144)
ACB	-	-	-	-	811.525	11.107.456.679	27.997.612.500	-
VNR	1.242.011	13.792.409.095	24.343.415.600	-	1.242.011	13.792.409.095	39.123.346.500	-
FPT	1.130.839	27.336.368.330	86.961.519.100	-	1.625.700	40.521.871.464	151.190.100.000	-
VNM	645.894	49.849.765.453	49.152.533.400	(697.232.053)	645.894	49.849.765.453	55.805.241.600	-
VCB	924.779	49.964.601.669	73.982.320.000	-	927.779	49.469.726.486	73.108.985.200	-
MBB	528.000	10.363.009.000	9.028.800.000	(1.334.209.000)	-	-	-	-
HPG	-	-	-	-	324.000	5.776.323.812	15.033.600.000	-
PLX	559.000	29.955.953.263	17.720.300.000	(12.235.653.263)	559.000	29.955.953.263	30.130.100.000	-
VIB	170.000	3.284.794.814	3.230.000.000	(54.794.814)	-	-	-	-
GAS	9.100	936.082.975	923.650.000	(12.432.975)	-	-	-	-
SAB	162.800	25.545.410.725	27.171.320.000	-	130.000	20.494.645.925	19.630.000.000	(864.645.925)
PLC	-	-	-	-	-	-	-	-
CTG	516.278	15.966.744.245	14.068.575.500	(1.898.168.745)	516.278	15.966.744.245	17.501.824.200	-
PET	-	-	-	-	50.000	1.392.034.926	1.827.500.000	-
NLG	-	-	-	-	622.671	14.988.165.598	39.975.478.200	-
BCEL	35.200	309.250.741	266.422.426	(42.828.315)	35.200	433.632.797	430.181.578	(3.451.219)
Cổ phiếu chưa niêm yết	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-	654.600	42.598.309.889	54.000.136.000	-
ACV	709.600	46.904.759.889	59.239.773.333	-	654.600	42.598.309.889	54.000.136.000	-
Tổng cộng	6.633.501	274.209.150.199	366.088.629.359	(16.275.319.165)	8.144.658	296.347.039.632	525.754.105.778	(868.097.144)

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	0,5 - 2	5-10,5	3.918.603.951.311	3.918.603.951.311	0,5 - 2	4,8 - 8	3.391.348.587.967	3.391.348.587.967
Trái phiếu	0,5 - 5	8,9 - 20	57.645.271.643	57.645.271.643			-	-
			3.976.249.222.954	3.976.249.222.954			3.391.348.587.967	3.391.348.587.967
Dài hạn								
Tiền gửi	2	5 - 6,71	48.308.814.017	48.308.814.017	1,01 - 5	4,7 - 7,2	106.788.537.058	106.788.537.058
Trái phiếu	3 - 7	7,3 - 9,7	550.000.000.000	550.000.000.000	3 - 7	7,3 - 9,7	600.050.000.000	600.050.000.000
			598.308.814.017	598.308.814.017			706.838.537.058	706.838.537.058
Tổng cộng			4.574.558.036.971	4.574.558.036.971			4.098.187.125.025	4.098.187.125.025

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	4,37%	50.000.000.000	(16.779.251.061)	33.220.748.939	4,37%	50.000.000.000	(20.552.725.447)	29.447.274.553
Tổng cộng		75.907.370.000	(42.686.621.061)	33.220.748.939		75.907.370.000	(46.460.095.447)	29.447.274.553

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	170.391.604.465	220.645.093.654
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	29.842.258.558	13.043.891.972
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	92.592.582.805	60.544.759.289
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	30.216.397.569	32.188.901.021
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	410.219.969	423.671.626
	323.453.063.366	326.846.317.562
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.207.209.993	1.536.269.376
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu cổ tức	1.311.251.600	1.285.542.400
Lãi tiền gửi ngân hàng	116.207.012.262	108.528.810.934
Phải thu lãi trái phiếu	17.510.130.324	14.419.006.849
Tạm ứng	1.415.508.691	653.853.795
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	30.290.543	21.440.464
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	603.195.614	396.070.624
Phải thu khác	8.418.326.203	3.327.001.614
	145.495.715.237	128.631.726.680
Tổng cộng các khoản phải thu	471.155.988.596	457.014.313.618
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(37.984.316.940)	(39.385.254.554)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	433.171.671.656	417.629.059.064

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	183.094.399.253	157.335.387.372
Phát sinh trong năm	425.662.851.842	306.317.602.606
Phân bổ vào chi phí trong năm	(369.890.421.014)	(280.558.590.725)
Số dư cuối năm	238.866.830.081	183.094.399.253

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

Công ty con của Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 1/3 vốn điều lệ, theo quy định tại Điều 24, Chương 1, Phần IV, Luật bảo hiểm Lào (sửa đổi) số 06/NA ngày 21 tháng 12 năm 2011.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.150.650.000	17.904.776.506	69.038.780.425	346.046.973	2.868.577.309	93.308.831.213
Tăng trong năm	-	6.238.774.460	4.004.825.183	679.877.704	9.327.231	10.932.804.578
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(885.381.774)	(1.853.288.481)	-	(491.691.396)	(3.230.361.651)
Số dư cuối năm	3.150.650.000	23.258.169.192	71.190.317.127	1.025.924.677	2.386.213.144	101.011.274.140
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu năm	1.075.711.383	11.369.355.286	57.644.078.594	324.572.055	2.342.386.615	72.756.103.933
Khấu hao trong năm	262.130.004	4.404.430.891	2.909.277.375	122.137.601	140.390.193	7.838.366.064
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(899.681.073)	(1.699.176.278)	-	(497.635.272)	(3.096.492.623)
Số dư cuối năm	1.337.841.387	14.874.105.104	58.854.179.691	446.709.656	1.985.141.536	77.497.977.374
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	2.074.938.617	6.535.421.220	11.394.701.831	21.474.918	526.190.694	20.552.727.280
Số dư cuối năm	1.812.808.613	8.384.064.088	12.336.137.436	579.215.021	401.071.608	23.513.296.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.802.549.125	102.149.435	6.500.000.000	8.404.698.560
Tăng trong năm	-	-	-	-
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	-	(9.221.657)	-	(9.221.657)
Số cuối năm	<u>1.802.549.125</u>	<u>92.927.778</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>8.395.476.903</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	452.972.386	102.149.435	-	555.121.821
Hao mòn trong năm	508.899.996	-	-	508.899.996
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	41.371.092	(9.221.657)	-	32.149.435
Số cuối năm	<u>1.003.243.474</u>	<u>92.927.778</u>	<u>-</u>	<u>1.096.171.252</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>1.349.576.739</u>	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>7.849.576.739</u>
Số cuối năm	<u>799.305.651</u>	<u>-</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>7.299.305.651</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí thuê văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ một số hợp đồng dịch vụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	593.468.771.903	486.752.762.263
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	455.547.837.065	354.509.589.264
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	30.657.485.075	32.709.047.919
Phải trả bồi thường bảo hiểm	27.756.414.706	9.617.136.952
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	34.387.953.358	29.434.028.169
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	44.990.074.624	60.335.563.608
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	129.007.075	147.396.351
Phải trả khác cho người bán	28.863.828.750	15.307.393.109
Phải trả khác	28.863.828.750	15.307.393.109
Tổng cộng	<u>622.332.600.653</u>	<u>502.060.155.372</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	21.962.214.215	145.379.229.832	(149.558.643.060)	17.782.800.987
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.331.779.375)	75.221.537.398	(44.884.193.021)	25.005.565.002
Thuế khác	10.144.477.703	49.867.557.543	(51.766.499.367)	8.245.535.879
Tổng cộng	26.774.912.543	270.468.324.773	(246.209.335.448)	51.033.901.868

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (trình bày lại) VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	-	197.998.495
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	-	5.666.822.751
Quỹ cháy nổ bắt buộc	5.396.401.314	3.869.915.999
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	542.171.611	419.250.130
Các chi phí phải trả khác	4.413.119.320	17.853.525.483
Tổng cộng	10.351.692.245	28.007.512.858

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	73.330.253.319	64.682.158.624
Phát sinh trong năm	226.726.494.125	187.805.562.990
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(207.096.496.698)	(179.157.468.295)
Số dư cuối năm	92.960.250.746	73.330.253.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Ngắn hạn	11.980.237.295	11.925.274.186
Các khoản phải trả ngoài lương	117.443.941	251.991.480
Ký quỹ ngắn hạn	2.657.212.999	2.732.228.500
Các quỹ từ thiện	1.051.521	55.556.548
Phải trả về cổ tức	445.331.000	383.656.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.759.197.834	8.501.841.658
Dài hạn	1.031.006.406	1.087.719.131
Nhận ký quỹ, ký cược	1.031.006.406	1.087.719.131
Tổng cộng	<u>13.011.243.701</u>	<u>13.012.993.317</u>

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại) VND</i>
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả chương trình động lực	31.566.132.907	37.907.813.636
Dự phòng phải trả giám định bồi thường	9.181.493.099	14.142.042.000
Các khoản dự phòng khác	718.605.518	2.028.477
Tổng cộng	<u>41.466.231.524</u>	<u>52.051.884.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần VND</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.644.375.293.045	(405.958.871.580)	1.238.416.421.465
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	333.861.516.385	(259.246.243)	333.602.270.142
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.310.513.776.660	(405.699.625.337)	904.814.151.323
Dự phòng bồi thường	739.705.430.333	(472.628.294.925)	267.077.135.408
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	652.716.488.902	(447.225.537.497)	205.490.951.405
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	86.988.941.431	(25.402.757.428)	61.586.184.003
Dự phòng dao động lớn	170.708.506.976	-	170.708.506.976
Tổng cộng	2.554.789.230.354	(878.587.166.505)	1.676.202.063.849
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.964.927.094.499	(445.004.896.595)	1.519.922.197.904
Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe	607.476.910.441	(2.456.928.990)	605.019.981.451
Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ	1.357.450.184.058	(442.547.967.605)	914.902.216.453
Dự phòng bồi thường	819.859.988.620	(513.231.930.063)	306.628.058.557
Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết	705.972.066.753	(480.639.197.795)	225.332.868.958
Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại	113.887.921.867	(32.592.732.268)	81.295.189.599
Dự phòng dao động lớn	192.181.098.014	-	192.181.098.014
Tổng cộng	2.976.968.181.133	(958.236.826.658)	2.018.731.354.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	916.163.391.946	649.781.978.552
Tài sản và thiệt hại	195.295.848.043	233.749.426.707
Hàng hoá vận chuyển	27.102.217.093	19.778.065.327
Xe cơ giới	444.583.782.309	401.597.991.805
Cháy nổ	317.305.933.830	270.592.421.298
Trách nhiệm	15.012.968.473	21.865.579.761
Thiệt hại kinh doanh	6.078.540.641	6.116.708.789
Hàng không	7.120.233.574	7.898.272.803
Thân tàu và TNDS chủ tàu	35.031.084.619	31.436.488.949
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	115.103	-
Nông nghiệp	988.550.257	697.589.951
Bảo lãnh	244.428.611	860.769.103
Tổng cộng	1.964.927.094.499	1.644.375.293.045

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	5.784.324.032	4.032.718.861
Tài sản và thiệt hại	139.979.966.980	173.012.580.099
Hàng hoá vận chuyển	16.420.823.422	10.328.650.899
Xe cơ giới	978.273.495	3.302.669.491
Cháy nổ	240.503.419.844	167.206.201.943
Trách nhiệm	10.998.678.562	17.690.906.312
Thiệt hại kinh doanh	5.496.473.912	5.283.377.252
Hàng không	6.893.425.647	7.628.934.501
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.556.540.506	16.932.263.054
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	95.096	-
Nông nghiệp	392.875.099	540.569.168
Tổng cộng	445.004.896.595	405.958.871.580

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

18.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

18.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	63.660.765.943	36.729.045.465
Tài sản và thiệt hại	155.716.058.027	122.315.742.644
Hàng hoá vận chuyển	65.410.719.104	18.458.408.416
Xe cơ giới	77.446.752.743	60.724.151.002
Cháy nổ	319.261.546.430	441.429.176.513
Trách nhiệm	3.194.796.593	4.770.507.785
Thiệt hại kinh doanh	57.461.046.974	11.368.396.987
Hàng không	1.826.867.067	60.048.566
Thân tàu và TNDS chủ tàu	56.849.768.180	27.592.163.038
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	18.970.658.105	16.174.822.477
Nông nghiệp	39.031.832	39.031.832
Bảo lãnh	21.977.622	43.935.608
Tổng cộng	819.859.988.620	739.705.430.333

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	12.353.642	90.197.764
Tài sản và thiệt hại	127.241.592.058	110.641.807.337
Hàng hoá vận chuyển	48.230.036.854	7.465.133.011
Xe cơ giới	656.585.427	2.678.388.865
Cháy nổ	222.482.553.582	304.274.660.996
Trách nhiệm	1.021.918.469	1.382.933.075
Thiệt hại kinh doanh	53.239.268.690	13.713.161.378
Hàng không	2.680.945.263	351.265.504
Thân tàu và TNDS chủ tàu	40.132.578.199	17.480.879.157
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	17.530.762.773	14.546.734.885
Nông nghiệp	3.199.177	3.132.953
Bảo lãnh	135.929	-
Tổng cộng	513.231.930.063	472.628.294.925

18.2. Dự phòng dao động lớn

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Số dư đầu năm	170.708.506.976	151.039.595.619
Số trích lập thêm trong năm	26.978.955.974	20.310.042.953
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	(5.506.364.936)	(641.131.596)
Số dư cuối năm	192.181.098.014	170.708.506.976

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Năm trước	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bất buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	141.650.242.709	76.036.986.348	330.915.357.584	14.241.703.026	26.857.812.302	2.418.036.085.331
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	394.965.962.894	-	4.729.386.007	399.695.348.901
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	18.625.845.956	(18.625.845.956)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(71.237.000.000)	-	-	(71.237.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	72.112.458.951	-	(72.112.458.951)	-	-	-
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(140.732.274.000)	-	-	(140.732.274.000)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	(2.726.391.092)	(23.036.367.199)	(4.509.273.850)	(30.272.032.141)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Năm nay								
Số đầu năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	213.762.701.660	94.662.832.304	420.447.350.479	(8.794.664.173)	27.077.924.459	2.575.490.128.091
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	311.516.648.031	-	6.718.502.397	318.235.150.428
Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	-	-	16.123.936.482	(16.123.936.482)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(98.737.434.268)	-	-	(98.737.434.268)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	96.572.030.729	-	(96.572.030.729)	-	-	-
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(175.915.342.500)	-	-	(175.915.342.500)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	(760.263.441)	(4.531.894.034)	(7.434.647.462)	(6.511.256.923)	(19.238.061.860)
Số cuối năm	1.172.768.950.000	655.565.033.362	310.334.732.389	110.026.505.345	338.618.194.723	(16.229.311.635)	27.255.169.933	2.598.369.274.117

(*) Theo Nghị quyết số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 4 năm 2022 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Số đầu năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Số cuối năm	<u>1.172.768.950.000</u>	<u>1.172.768.950.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(175.915.342.500)	(140.732.274.000)

19.4. Cổ phiếu

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Phí bảo hiểm gốc	3.842.898.227.573	2.978.806.710.025
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(5.905.631.474)	(2.687.693.079)
Tổng phí bảo hiểm gốc	3.836.992.596.099	2.976.119.016.946
Phí nhận tái bảo hiểm	147.221.532.316	116.330.673.485
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(364.096.267.474)	(163.821.017.055)
Tổng cộng	3.620.117.860.941	2.928.628.673.376

20.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Sức khỏe và tai nạn con người	1.445.090.339.570	869.734.819.514
Tài sản và thiệt hại	398.373.675.669	398.458.020.860
Hàng hoá vận chuyển	209.394.950.030	171.702.690.547
Xe cơ giới	862.384.478.176	767.999.446.915
Cháy nổ	678.646.397.821	527.058.430.058
Trách nhiệm	26.046.861.702	36.894.809.222
Thiệt hại kinh doanh	12.073.282.383	22.482.247.290
Hàng không	76.252.580.059	74.375.000.369
Thân tàu và TNDS chủ tàu	124.441.135.812	102.909.719.873
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.261.176.311	6.931.483
Nông nghiệp	2.294.612.973	3.032.380.556
Bảo lãnh	733.105.593	1.464.520.259
Tổng cộng	3.836.992.596.099	2.976.119.016.946

20.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	846.637.589	8.787.587.903
Tài sản và thiệt hại	85.558.228.786	75.528.034.123
Hàng hoá vận chuyển	1.226.455.317	640.385.909
Xe cơ giới	6.991.807.321	356.640.959
Cháy nổ	36.459.521.266	23.736.102.447
Trách nhiệm	607.644.802	785.816.723
Thiệt hại kinh doanh	5.419.310.060	3.686.269.234
Hàng không	361.414.549	310.951.975
Thân tàu và TNDS chủ tàu	9.391.895.056	1.722.407.282
Nông nghiệp	358.617.570	776.476.930
Tổng cộng	147.221.532.315	116.330.673.485

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	1.286.218.695.649	1.061.783.491.237
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(74.016.498.250)	(72.403.818.208)
Tổng cộng	1.212.202.197.399	989.379.673.029

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	14.947.941.305	21.384.488.806
Tài sản và thiệt hại	358.140.311.026	389.133.772.428
Hàng hoá vận chuyển	119.263.857.351	88.072.921.229
Xe cơ giới	1.954.063.233	5.737.907.529
Cháy nổ	590.387.100.988	361.674.745.350
Trách nhiệm	21.483.344.253	31.231.482.421
Thiệt hại kinh doanh	15.817.150.539	23.644.391.458
Hàng không	76.004.500.661	72.559.093.742
Thân tàu và TNDS chủ tàu	86.624.190.444	65.250.261.633
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	251.137.736	-
Nông nghiệp	1.345.098.113	3.094.426.641
Tổng cộng	1.286.218.695.649	1.061.783.491.237

22. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	VND	VND
Sức khỏe và tai nạn con người	2.517.096.513	4.124.716.812
Tài sản và thiệt hại	61.000.492.332	62.360.771.025
Hàng hoá vận chuyển	33.419.881.994	24.695.876.005
Xe cơ giới	819.439.590	2.095.590.773
Cháy nổ	85.614.658.781	64.896.035.462
Trách nhiệm	3.425.481.247	2.867.049.760
Thiệt hại kinh doanh	2.383.795.599	2.549.921.077
Hàng không	6.656.998.593	7.065.253.723
Thân tàu và TNDS chủ tàu	11.154.466.366	8.279.614.738
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.274.921	-
Nông nghiệp	102.910.762	195.080.680
Tổng cộng	207.096.496.698	179.129.910.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí quản lý đơn bảo hiểm	37.984.429.138	34.811.780.552
Doanh thu khác (*)	1.510.334.367	1.879.735.490
Tổng cộng	39.494.763.505	36.691.516.042

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

24. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước (trình bày lại) VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	977.400.533.770	1.189.349.519.514
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	932.934.085.996	1.125.171.694.912
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	44.466.447.774	64.177.824.602
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(19.740.203.483)	(11.044.715.174)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(216.040.853.841)	(616.703.252.985)
Tăng/(Giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	118.646.465.825	(191.562.816.756)
(Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(82.164.537.351)	165.371.658.474
Tổng cộng	778.101.404.920	535.410.393.073

24.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	Năm nay VND	Năm trước VND
Sức khỏe và tai nạn con người	178.567.288.051	114.254.181.486
Tài sản và thiệt hại	49.657.665.485	159.784.314.810
Hàng hoá vận chuyển	61.435.658.729	71.318.822.348
Xe cơ giới	448.071.306.176	334.104.966.668
Cháy nổ	169.822.146.915	133.352.898.479
Trách nhiệm	429.729.637	991.698.999
Thiệt hại kinh doanh	385.616.853	264.622.367.401
Hàng không	181.108	161.331.898
Thân tàu và TNDS chủ tàu	24.563.030.042	46.581.112.823
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.463.000	-
Tổng cộng	932.934.085.996	1.125.171.694.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. TỔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

24.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	9.881.243.203	39.826.622.369
Tài sản và thiệt hại	31.414.136.770	18.887.793.795
Hàng hoá vận chuyển	162.152.662	-
Xe cơ giới	20.402.455	58.324.065
Cháy nổ	2.723.635.211	2.435.064.544
Trách nhiệm	22.192.556	205.152.305
Thân tàu và TNDS chủ tàu	242.684.917	2.699.271.701
Nông nghiệp	-	65.595.823
Tổng cộng	44.466.447.774	64.177.824.602

24.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	10.472.498.427	34.160.222.363
Tài sản và thiệt hại	36.372.203.939	158.208.180.414
Hàng hoá vận chuyển	27.632.748.079	35.098.086.032
Xe cơ giới	4.950.372.980	10.689.827.169
Cháy nổ	121.225.817.697	95.426.140.974
Trách nhiệm	176.988.246	24.028.595
Thiệt hại kinh doanh	366.634.447	246.630.114.548
Hàng không	-	150.314.422
Thân tàu và TNDS chủ tàu	14.843.590.026	36.316.338.468
Tổng cộng	216.040.853.841	616.703.252.985

25. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước (trình bày lại) VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	369.890.421.014	280.558.590.725
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	482.480.108	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	273.520.747.922	131.037.811.356
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.533.727.275	2.208.911.837
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	672.045.823	5.294.900.024
Chi khác	629.138.959.614	527.794.615.132
Tổng cộng	1.276.238.381.756	946.894.829.074

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.296.278.990	189.393.600.223
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	48.840.085.605	46.308.219.929
Cổ tức	10.311.936.468	9.970.963.153
Lãi chênh lệch tỷ giá	46.149.648.627	32.730.484.735
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	83.227.182.086	67.130.563.677
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.582.074
Tổng cộng	<u>391.825.131.776</u>	<u>345.537.413.791</u>

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi tiền vay	33.023.146	87.422.146
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	290.543.975	311.403.371
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	281.884.000	536.028.616
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.592.863.651	24.492.138.132
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	11.635.211.883	(1.807.700.230)
Chi phí tài chính khác	110.322.816	291.724.387
Tổng cộng	<u>37.943.849.471</u>	<u>23.911.016.422</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Chi phí nhân viên	314.002.112.379	305.523.829.935
Chi phí vật liệu	13.168.902.170	14.634.140.965
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.537.454.668	8.890.385.668
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.347.266.060	6.704.888.861
Thuế, phí và lệ phí	19.712.944.409	14.144.138.694
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.371.738.010	122.412.754.652
Trích lập chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.827.806.394)	(7.269.140.653)
Chi phí bằng tiền khác	10.249.479.414	7.761.773.611
Tổng cộng	<u>533.562.090.716</u>	<u>472.802.771.733</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THU NHẬP KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	11.888.182	5.961.977
Các khoản khác	565.344.969	442.706.019
Tổng cộng	577.233.151	448.667.996

30. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Các khoản phạt	214.202.817	21.517.181
Các khoản khác	72.935.375	63.520.156
Tổng cộng	287.138.192	85.037.337

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất Thu nhập Doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Tổng Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> (trình bày lại) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	74.598.818.877	102.441.828.215
Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	963.498.338	(494.759.477)
Tổng cộng	75.562.317.215	101.947.068.738

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế:

	Năm nay	Năm trước
	VND	(trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	393.797.467.643	501.642.417.639
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Tổng Công ty	78.798.769.530	100.265.923.108
Các khoản điều chỉnh tăng:	15.429.194.932	19.524.575.016
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	13.494.079.052	17.624.717.110
<i>Chi phí trích trước năm nay</i>	5.945.589.554	9.382.312.737
<i>Chi phí dự phòng phải thu khó đòi</i>	5.448.465.439	6.493.841.174
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	2.100.024.059	1.748.563.199
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	1.935.115.880	1.899.857.906
Các khoản điều chỉnh giảm:	(18.665.647.247)	(17.843.429.386)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	(2.267.041.698)	(1.985.656.466)
Chi phí trích trước năm trước	(9.431.530.427)	(9.100.282.729)
Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	(1.138.175.400)	-
Điều chỉnh giảm khác	(5.828.899.722)	(6.757.490.191)
Chi phí thuế TNDN	<u>75.562.317.215</u>	<u>101.947.068.738</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tổng Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Tổng Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Lãi từ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá tiền và phải thu	1.482.764.878	408.681.095	1.074.083.783	(758.179.134)
Thu từ các hợp đồng ước nhận tái tạm thời	778.422.903	889.008.348	(110.585.445)	263.419.657
	2.261.187.781	1.297.689.443		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.261.187.781)	(1.297.689.443)	-	-
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			963.498.338	(494.759.477)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong năm như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	142.778.656.382	116.844.519.531
		Chi phí bồi thường	(4.560.602.520)	(2.259.738.441)
		Chi phí hoa hồng	(491.273.420.855)	(249.050.586.563)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	168.970.637.336	157.761.357.063
		Chi phí thuê văn phòng	(14.275.485.482)	(12.569.449.812)
		Phí chuyển tiền	(2.149.063.508)	(1.820.787.098)
		Lãi vay ngắn hạn	-	(341.470)
		Chi phí dịch vụ CNTT	(1.553.270.163)	(1.553.270.173)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	424.494.947	570.953.492
		Chi bồi thường bảo hiểm	(1.769.819.302)	(1.001.774.771)
		Chi phí hoa hồng	-	-
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	2.548.219.178	1.588.613.699
Công ty Chứng khoán BIDV (BSC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	1.359.485.767	1.143.981.064
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	555.638.855	558.139.232
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	6.935.915.068	8.963.437.251
		Chi bồi thường bảo hiểm	(23.220.000)	(22.450.000)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<u>Công ty liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
			<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	25.648.981.534 3.381.500.000.000	13.741.883.897 3.102.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	91.431.242.462	83.394.242.476
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	554.715.060	2.653.362.855
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	10.000.000.000	10.000.000.000
		Trả trước thuê văn phòng	62.615.850.768	47.455.347.211
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	100.331.110	1.173.328.405
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc	925.758.372	606.058.361
		Tiền gửi có kỳ hạn	16.000.000.000	30.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	662.136.986	1.935.353.425
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	96.000.000.000	97.000.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	5.808.397.259	4.016.561.642
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(8.328.121.814)	(6.362.068.696)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	(23.990.860)	(1.476.017.720)
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	(19.793.556)	(54.244.538)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các khoản lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát

	<i>Năm nay VND</i>	<i>Năm trước VND</i>
Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành	13.402.110.099	13.333.162.079
Thành viên Ban Kiểm soát	1.772.141.985	1.701.705.836
Tổng cộng	<u>15.174.252.084</u>	<u>15.034.867.915</u>

Thù lao, tiền lương năm 2022 của nhà quản lý chuyên trách Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Trưởng Ban Kiểm soát) là 190,83 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của nhà quản lý không chuyên trách của Tổng Công ty (bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát) là 7,43 triệu đồng/người/tháng bình quân. Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập là 30 triệu đồng/người/tháng bình quân.

Ngoài lương và thưởng, thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát.

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	3.356.005	306.841	(42.728)	3.620.118
Phí nhượng tái bảo hiểm	(996.398)	(258.632)	42.828	(1.212.202)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	2.359.607	48.209	100	2.407.916
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	230.649	26.036	(10.094)	246.591
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.590.256	74.245	(9.994)	2.654.507
Chi bồi thường	(940.513)	(23.104)	5.957	(957.660)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	218.772	5.208	(7.940)	216.040
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(118.267)	(3.094)	2.715	(118.646)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	82.957	(1.155)	363	82.165
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(757.051)	(22.145)	1.095	(778.101)
Tăng dự phòng dao động lớn	(26.372)	-	(607)	(26.979)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.253.442)	(33.047)	10.250	(1.276.239)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.036.865)	(55.192)	10.738	(2.081.319)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	553.391	19.053	744	573.188
Doanh thu hoạt động tài chính	358.866	33.890	(931)	391.825
Chi phí hoạt động tài chính	(24.579)	(13.365)	-	(37.944)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	334.287	20.525	(931)	353.881
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(517.889)	(15.664)	(9)	(533.562)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	369.789	23.914	(196)	393.507
Thu nhập khác	485	92	-	577
Chi phí khác	(275)	(12)	-	(287)
Lợi nhuận khác	210	80	-	290
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	369.999	23.994	(196)	393.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

	<i>Thị trường trong nước</i>	<i>Thị trường nước ngoài</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ</i>	<i>Tổng cộng</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.788.368	145.037	(36.436)	5.896.969
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.615	3.247	-	28.862
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4.182.167	52.058	1	4.234.226
Các khoản phải thu ngắn hạn	432.969	20.772	(20.569)	433.172
Hàng tồn kho	-	57	-	57
Tài sản ngắn hạn khác	234.900	11.167	(3.651)	242.416
Tài sản tái bảo hiểm	912.717	57.736	(12.216)	958.237
TÀI SẢN DÀI HẠN	724.352	69.795	(34.660)	759.487
Các khoản phải thu dài hạn	13.138	21.018	-	34.156
Tài sản cố định	30.301	511	1	30.813
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	617.881	48.266	(34.660)	631.487
Tài sản dài hạn khác	63.031	-	-	63.031
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	6.512.720	214.832	(71.096)	6.656.456
NỢ PHẢI TRẢ	3.956.974	136.875	(35.762)	4.058.087
Nợ ngắn hạn	3.953.682	136.875	(35.763)	4.054.794
Nợ dài hạn	3.292	-	-	3.292
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.555.745	77.958	(35.334)	2.598.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.512.720	214.832	(71.096)	6.656.456

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	458.924.293	687.913.171
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	24.159.896.182	28.051.819.365
- Đến hạn trên 5 năm	7.769.751.308	-
Tổng cộng	32.388.571.783	28.739.732.536

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	368.548.351.347	174.760.860.918
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	470.334	1.450.312
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	49.896,38	89
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	86,16	91
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	2.204,29	83
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	1.254.498.866	1.264.647.374
Ngoại tệ Thái (THB)	175.543	2.977.098

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (trình bày lại)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	311.516.648.031	394.965.962.894
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	98.737.434.268	71.237.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	212.779.213.763	323.728.962.894
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (đơn vị)	117.276.895	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.814	2.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Đơn vị tính: triệu VND

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.101.415	705.115	298%
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.140.718	582.925	367%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với người được bảo hiểm cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

37.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng bồi thường được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng dưới đây thể hiện các ước tính về bồi thường phát sinh dồn tích, cùng với các khoản thanh toán dồn tích tính đến thời điểm hiện tại:

Đơn vị tính: triệu VND

CHỈ TIÊU	Năm tồn thất					Tổng số
	2018 1	2019 2	2020 3	2021 4	2022 5	
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế						
1	559.051	562.301	554.265	557.347	750.137	
2	585.807	558.091	539.658	560.778		
3	599.501	551.083	550.354	-		
4	598.003	549.090	-	-		
5	595.706	-	-	-		
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (1)	595.706	549.090	550.354	560.778	750.137	3.006.064
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế						
1	428.084	444.950	406.655	441.696	603.799	
2	552.892	520.523	501.341	534.535		
3	562.601	530.501	510.961	-		
4	572.787	540.450	-	-		
5	583.756	-	-	-		
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	583.756	540.450	510.961	534.535	603.799	2.773.500
III. Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) - (2)	11.950	8.639	39.393	26.243	146.338	232.564
IV. Ước thặng dư/(thâm hụt) dự phòng bồi thường (4)	(36.655)	13.211	3.911	(3.431)	-	(22.963)
V. Tỷ lệ % thặng dư/(thâm hụt) dự phòng trên số ước tính chi bồi thường (5) = (4)/(1)*100%	-6,15%	2,41%	0,71%	-0,61%	0,00%	-0,76%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

37.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tổng Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
+5%	(62.547.169)	(50.037.735)
-5%	62.547.169	50.037.735
Ngày 31 tháng 12 năm 2021		
+5%	94.803.975	75.843.180
-5%	(94.803.975)	(75.843.180)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 306.848.856.026 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 471.753.969.778 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 10.491.705.374 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: giảm 5.059.888.162 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty 4.889.055.707 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 868.097.144 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

	<i>Đơn vị: triệu VND</i>				<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	242.043	8.313	6.587	35.500	32.980
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	242.043	8.313	6.587	38.500	35.980
Ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	253.043	32.026	20.480	33.936	30.637
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng cộng	253.043	32.026	20.480	36.936	33.637

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 48

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀ CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Đơn vị: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Phải trả về bảo hiểm	92.801.853.139	-	-	92.801.853.139
Phải trả về tái bảo hiểm	-	500.537.911.689	-	500.537.911.689
Chi phí phải trả	-	11.980.237.295	-	11.980.237.295
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	819.859.988.620	-	-	819.859.988.620
Các khoản phải trả khác	443.513.409.610	-	-	443.513.409.610
Tổng cộng	1.356.175.251.369	512.518.148.984	-	1.868.693.400.353

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái và dự phòng dao động lớn.

Đơn vị: VND

	<i>Bất kỳ thời điểm nào</i>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Phải trả về bảo hiểm	71.760.213.040	-	-	71.760.213.040
Phải trả về tái bảo hiểm	-	414.845.152.872	-	414.845.152.872
Chi phí phải trả	-	11.925.274.186	-	11.925.274.186
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	739.705.430.333	-	-	739.705.430.333
Các khoản phải trả khác	390.537.815.761	-	-	390.537.815.761
Tổng cộng	1.202.003.459.134	426.770.427.058	-	1.628.773.886.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

► **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

► **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Giá trị ghi sổ			Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND		
31 tháng 12 năm 2022					
Tài sản tài chính					
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	350.116.520.199	-	(58.961.940.226)	291.154.579.973	399.309.378.298
Cổ phiếu niêm yết	227.304.390.310	-	(16.275.319.165)	211.029.071.145	306.848.856.026
Cổ phiếu chưa niêm yết	72.812.129.889	-	(25.907.370.000)	46.904.759.889	59.239.773.333
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(16.779.251.061)	33.220.748.939	33.220.748.939
Các khoản cho vay và phải thu	4.943.945.755.362	133.717.142.586	(37.984.316.940)	5.039.678.581.008	5.039.678.581.008
Trái phiếu	607.645.271.643	17.510.130.324	(3.000.000.000)	622.155.401.967	622.155.401.967
Đầu tư tiền gửi	3.966.912.765.328	112.678.266.471	-	4.079.591.031.799	4.079.591.031.799
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	323.453.063.366	-	(34.361.003.534)	289.092.059.832	289.092.059.832
Các khoản phải thu khác	22.584.481.682	-	(623.313.406)	21.961.168.276	21.961.168.276
Ký quỹ bảo hiểm	23.350.173.343	3.528.745.791	-	26.878.919.134	26.878.919.134
Tiền và tương đương tiền	28.861.588.967	-	-	28.861.588.967	28.861.588.967
Tổng cộng	5.322.923.864.528	133.717.142.586	(96.946.257.166)	5.359.694.749.948	5.467.849.548.273
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán	622.332.600.653	-	-	622.332.600.653	622.332.600.653
Chi phí phải trả	10.351.692.245	-	-	10.351.692.245	10.351.692.245
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	53.446.468.819	-	-	53.446.468.819	53.446.468.819
Tổng cộng	686.130.761.717	-	-	686.130.761.717	686.130.761.717

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Giá trị ghi sổ			Dự phòng giảm giá trị VND	Tổng VND	Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND				
31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	372.254.409.632	-	(47.328.192.591)	324.926.217.041	555.201.380.331	
Cổ phiếu niêm yết	253.748.729.743	-	(868.097.144)	252.880.632.599	471.753.969.778	
Cổ phiếu chưa niêm yết	68.505.679.889	-	(25.907.370.000)	42.598.309.889	54.000.136.000	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(20.552.725.447)	29.447.274.553	29.447.274.553	
Các khoản cho vay và phải thu	4.460.577.224.088	122.947.817.783	(39.385.254.554)	4.544.139.787.317	4.544.139.787.317	
Trái phiếu	600.050.000.000	14.419.006.849	(3.000.000.000)	611.469.006.849	611.469.006.849	
Đầu tư tiền gửi	3.498.137.125.025	104.276.942.780	-	3.602.414.067.805	3.602.414.067.805	
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	326.846.317.562	-	(35.125.829.740)	291.720.487.822	291.720.487.822	
Các khoản phải thu khác	6.824.107.649	-	(1.259.424.814)	5.564.682.835	5.564.682.835	
Ký quỹ bảo hiểm	28.719.673.852	4.251.868.154	-	32.971.542.006	32.971.542.006	
Tiền và tương đương tiền	30.488.645.615	-	-	30.488.645.615	30.488.645.615	
Tổng cộng	4.863.320.279.335	122.947.817.783	(86.713.447.145)	4.899.554.649.973	5.129.829.813.263	
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	502.060.155.372	-	-	502.060.155.372	502.060.155.372	
Chi phí phải trả	42.149.554.858	-	-	42.149.554.858	42.149.554.858	
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	49.835.116.299	-	-	49.835.116.299	49.835.116.299	
Tổng cộng	594.044.826.529	-	-	594.044.826.529	594.044.826.529	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2021, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện thanh tra theo chuyên đề tại Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cho thời kỳ 2020 và liên quan. Theo kết luận thanh tra tại công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh doanh thu chi phí, kết quả kinh doanh và các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm	2.928.727.401.253	(98.727.877)	2.928.628.673.376
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	2.977.263.860.652	(1.144.843.706)	2.976.119.016.946
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(164.867.132.884)	1.046.115.829	(163.821.017.055)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	(989.469.630.371)	89.957.342	(989.379.673.029)
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	(1.062.638.142.297)	854.651.060	(1.061.783.491.237)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	73.168.511.926	(764.693.718)	72.403.818.208
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	1.939.257.770.882	(8.770.535)	1.939.249.000.347
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	215.848.984.337	(27.558.240)	215.821.426.097
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	179.157.468.295	(27.558.240)	179.129.910.055
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.155.106.755.219	(36.328.775)	2.155.070.426.444
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	192.881.942.181	(1.319.125.425)	191.562.816.756
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(166.266.489.429)	894.830.955	(165.371.658.474)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(534.986.098.603)	(424.294.470)	(535.410.393.073)
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(946.832.817.854)	(62.011.220)	(946.894.829.074)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(666.274.227.129)	(62.011.220)	(666.336.238.349)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.502.128.959.410)	(486.305.690)	(1.502.615.265.100)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	652.977.795.809	(522.634.465)	652.455.161.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	Khoản mục	Số đã trình bày	Điều chỉnh	Số trình bày lại
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	501.801.421.445	(522.634.465)	501.278.786.980
50	23. Tổng lợi nhuận trước thuế	502.165.052.104	(522.634.465)	501.642.417.639
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(102.546.355.108)	104.526.893	(102.441.828.215)
60	26. Lợi nhuận sau thuế TNDN	400.113.456.473	(418.107.572)	399.695.348.901

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Bà Phan Thị Minh Huệ
Người lập

Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 02 tháng 03 năm 2023

